

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.628.691.611.712	1.239.002.564.732
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74.963.667.738	256.116.251.055
1.	Tiền	111		66.620.392.738	107.159.021.055
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.343.275.000	148.957.230.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	33.070.000.000	32.251.061.308
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.070.000.000	32.251.061.308
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.106.899.153.953	716.101.317.513
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	402.175.406.960	451.881.775.605
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	718.767.463.093	321.611.825.922
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	146.772.360.574	103.717.308.267
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	(160.816.076.674)	(161.109.592.281)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	339.855.632.877	192.323.917.224
1.	Hàng tồn kho	141		339.855.632.877	192.323.917.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		73.903.157.144	42.210.017.632
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.978.751.954	1.535.622.825
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.831.601.641	27.980.917.098
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.092.803.549	12.693.477.709
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		569.339.947.591	313.292.554.648
I.	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.148.300.000	52.777.354.956
1.	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	11.915.800.000	52.544.854.956
6.	6. Phải thu dài hạn khác	216	V06	232.500.000	232.500.000
II.	II. Tài sản cố định	220		428.360.855.386	42.064.843.734
1.	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	419.341.991.751	36.889.843.734
	- Nguyên giá	222		850.928.300.014	178.784.081.931
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431.586.308.263)	(141.894.238.197)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	3.714.488.635	-
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(512.784.092)	-
2.	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	5.304.375.000	5.175.000.000
	- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.400.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	5.469.871.185
1.	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.469.871.185
V.	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	101.834.685.975	207.038.820.712
1.	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.125.101.812	180.564.621.482
3.	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.888.515.824	22.653.130.891
VI.	VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.996.106.230	5.941.664.061
1.	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	26.996.106.230	5.823.567.328
2.	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	118.096.733
4.	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.198.031.559.303	1.552.295.119.380

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.590.293.680.375	1.005.866.392.273
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.355.323.701.515	951.932.425.561
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	347.582.370.751	316.131.393.856
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	532.336.450.951	394.460.494.398
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.470.721.660	8.314.638.518
4.	Phải trả người lao động	314		13.462.287.319	9.371.943.742
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	92.920.758.305	17.455.346.030
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.113.870.644	1.192.441.810
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	91.710.625.187	80.702.267.915
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	263.392.268.663	121.478.559.269
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.334.348.035	2.825.340.023
II.	Nợ dài hạn	330		234.969.978.860	53.933.966.712
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	13.241.421.307	46.784.452.375
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	221.726.027.790	7.141.925.047
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.529.763	7.589.290
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		607.737.878.928	546.428.727.107
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	607.737.878.928	546.428.727.107
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.835.678	(19.309.768)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.564.090.720	21.564.090.720
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.578.104.718	44.339.560.851
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.588.026.078	31.380.106.379
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.990.078.640	12.959.454.472
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.427.171.267	9.381.708.759
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.198.031.559.303	1.552.295.119.380

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ



Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	444.575.800.195	293.558.704.068	1.264.546.647.247	735.944.078.608
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.955.887.296	4.021.229.848	2.048.096.432	6.325.745.654
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		442.619.912.899	289.537.474.220	1.262.498.550.815	729.618.332.954
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	423.990.642.004	274.576.861.459	1.193.629.705.014	688.824.862.886
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.629.270.895	14.960.612.761	68.868.845.801	40.793.470.068
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.795.141.644	7.148.861.945	11.688.934.077	16.384.887.385
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	6.780.201.951	2.606.311.302	31.661.209.442	11.153.918.006
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.780.201.951	2.606.054.728	31.661.209.442	8.803.333.270
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.360.715.452	1.341.853.798	7.197.247.594	12.139.354.513
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	17.055.195.539	25.133.708.160	55.209.005.378	55.192.146.640
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		949.730.501	(4.288.690.958)	884.812.652	2.971.647.320
12	Thu nhập khác	31	VI.06	1.002.433.412	8.391.289.974	19.257.349.223	11.991.990.331
13	Chi phí khác	32	VI.07	502.303.108	1.154.782.277	4.923.536.575	1.823.624.604
14	Lợi nhuận khác	40		500.130.304	7.236.507.697	14.333.812.648	10.168.365.727
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.449.860.805	2.947.816.739	15.218.625.300	13.140.013.047
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	852.373.861	(327.175.121)	2.483.819.436	193.459.645
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.264.882)	142.895.677	113.037.206	424.977.735
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		598.751.826	3.132.096.183	12.621.768.658	12.521.575.667
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			2.584.131.511	3.172.395.205	12.990.078.640	12.959.454.472
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(1.985.379.685)	(40.299.022)	(368.309.982)	(437.878.805)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			62	76	310	310
22	Lãi suy giảm trên CP			62	76	310	310

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.218.625.300	13.140.013.047
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.782.926.888	5.320.485.436
- Các khoản dự phòng	03		(293.515.607)	11.122.013.868
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.128.253.172)	889.636.430
- Chi phí lãi vay	06		31.661.209.442	8.803.333.270
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.240.992.851	39.275.482.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(406.341.848.211)	(59.300.223.726)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.531.715.653)	(36.373.315.578)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		272.971.933.936	151.231.420.073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.615.668.031)	(879.263.223)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.551.705.305)	(8.803.333.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.006.135.384)	(618.648.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(490.991.988)	(879.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(267.325.137.785)	83.652.717.828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.710.753.672)	(17.782.705.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.543.636.364	268.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.016.306.719)	(42.471.709.121)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.180.080.862	24.041.842.328
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	501.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.685.270.028	27.669.876.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.681.926.863	(7.773.513.414)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		522.119.434.412	188.558.284.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428.123.760.403)	(166.300.142.995)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(890.959.584)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.614.086.820)	(8.651.942.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.490.627.605	13.606.199.127
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(181.152.583.317)	89.485.403.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		256.116.251.055	166.630.847.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		74.963.667.738	256.116.251.055

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:**

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

04.3 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), việc xác định giá trị TSCĐ hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc

06 – 25 năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 ăm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.643.219.814	9.669.346.165
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.977.172.924	97.489.674.890
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.343.275.000	148.957.230.000
Cộng	74.963.667.738 ✓	256.116.251.055 ✓

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	33.070.000.000 ✓	33.070.000.000	32.251.061.308 ✓	32.251.061.308
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.070.000.000	33.070.000.000	32.251.061.308	32.251.061.308
Đầu tư dài hạn	21.888.515.824 ✓	21.888.515.824	22.653.130.891 ✓	22.653.130.891
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.888.515.824	21.888.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
Cộng	54.958.515.824	54.958.515.824	54.904.192.199	54.904.192.199

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.978.649.354	76.125.101.812	167.622.649.354	180.564.621.482
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	109.644.000.000	110.368.477.123
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	33.090.951.650	27.797.662.360	30.812.310.459
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	31.785.408.858	17.844.300.000	28.030.779.391
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.248.741.304	12.336.686.994	11.353.054.509
Cộng	57.978.649.354	76.125.101.812	167.622.649.354	180.564.621.482

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	3.821.068.339	3.821.068.339	-	3.821.068.339	3.821.068.339	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	3.821.068.339	3.821.068.339	-	3.821.068.339	3.821.068.339	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	573.557.595	3.181.540.891
- Công ty TNHH BOT đường 188	573.557.595	3.181.540.891
Doanh thu trong kỳ	153.687.668	292.083.728
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	292.083.728
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	402.175.406.959	451.881.775.605
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	354.976.460.017	421.100.967.766
- Phải thu khác	47.198.946.942	30.780.807.839
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	402.175.406.959 ✓	451.881.775.605 ✓
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tasco	72.574.745.847	80.554.905.469
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	200.000.000	321.292.097
Cộng	72.774.745.847	80.876.197.566
04. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	718.767.463.093	321.611.825.922
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	680.873.277.704	313.595.530.116
- Phải thu khác	37.894.185.389	8.016.295.806
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	718.767.463.093 ✓	321.611.825.922 ✓
05. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	11.915.800.000	52.544.854.956
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (*)	-	40.483.454.956
- Công ty TNHH Liên-danh Ilsung & Ciencol(**)	11.915.800.000	12.061.400.000
Cộng	11.915.800.000 ✓	52.544.854.956 ✓

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh IISUNG & CIENCO 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	146.772.360.574 ✓	163.286.547	103.717.308.267 ✓	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	
- Tạm ứng	80.855.224.223	-	78.455.692.926	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.714.100	-	63.714.100	
- Phải thu khác	55.770.795.332	163.286.547	15.115.274.322	
Phải thu khác dài hạn	232.500.000 ✓	-	232.500.000 ✓	
- Các khoản phải thu khác	232.500.000	-	232.500.000	
Cộng	147.004.860.574	163.286.547	103.949.808.267	

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	600.362.556	-	2.277.419.464	-
- Công cụ, dụng cụ	165.119.377	-	683.954.747	-
- Chi phí SXKD dở dang	339.090.150.944	-	189.362.543.013	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	339.855.632.877 ✓	-	192.323.917.224 ✓	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.469.871.185
- Mua sắm	-	4.227.272.727
- Xây dựng cơ bản	-	1.242.598.458
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	1.242.598.458
- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	-	5.469.871.185 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.325.552.154	91.120.414.655	26.606.520.455	2.731.594.667	178.784.081.931
- Mua trong năm	-	5.222.321.526	-	-	5.222.321.526
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành	1.600.556.038	511.247.146	-	-	2.111.803.184
- Phân loại lại	550.085.165	750.450.395	(1.300.535.558)	(2)	-
- Tăng khác	664.301.764.249	20.918.952.017	807.263.636	-	686.027.979.902
- Thanh lý, nhượng bán	(5.079.133.096)	(16.112.338.233)	-	-	(21.191.471.329)
- Giảm khác (*)		(15.400.000)	(11.015.200)		(26.415.200)
Số dư cuối kỳ	719.698.824.510	102.395.647.506	26.102.233.333	2.731.594.665	850.928.300.014
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.472.574.243	81.074.076.369	19.965.629.253	2.381.958.332	141.894.238.197
- Khấu hao trong năm	33.671.479.062	4.258.165.998	2.202.128.140	138.369.596	40.270.142.796
- Phân loại lại	234.799.399	1.405.687.505	(1.648.224.404)	7.737.500	-
- Tăng khác	261.681.352.038	6.516.488.145	569.191.871	-	268.767.032.054
- Thanh lý, nhượng bán	(5.011.484.252)	(14.331.986.224)	-	-	(19.343.470.476)
- Giảm khác (*)		(192.500)	(1.441.808)		(1.634.308)
Số dư cuối kỳ	329.048.720.490	78.922.239.293	21.087.283.052	2.528.065.428	431.586.308.263
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19.852.977.911	10.046.338.286	6.640.891.202	349.636.335	36.889.843.734
2. Tại ngày cuối kỳ	390.650.104.020	23.473.408.213	5.014.950.281	203.529.237	419.341.991.751

(*)Giảm khác: Thay đổi tỷ giá do chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Mua trong năm	4.227.272.727	4.227.272.727
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	512.784.092	512.784.092
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	512.784.092	512.784.092
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	3.714.488.635	3.714.488.635

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.000.000	225.470.000	5.400.470.000 ✓
- Mua trong năm	129.375.000	-	129.375.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	225.470.000	225.470.000 ✓
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.175.000.000	-	5.175.000.000 ✓
2. Tại ngày cuối kỳ	5.304.375.000	-	5.304.375.000 ✓

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.978.751.954 ✓	1.535.622.825 ✓
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	1.408.996.186	144.139.474
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	460.917.747	1.376.530.840
- Chi phí trả trước khác	108.838.021	14.952.511
b. Dài hạn	26.996.106.230 ✓	5.823.567.328 ✓
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	26.708.720.874	5.144.274.537
- Chi phí trả trước khác	287.385.356	679.292.791
Cộng	28.974.858.184	7.359.190.153

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	121.478.559.269	121.478.559.269	526.672.039.482	384.758.330.088	263.392.268.663	263.392.268.663
- Vay ngân hàng	120.288.559.273	120.288.559.273	496.756.394.686	382.187.570.496	234.857.383.463	234.857.383.463
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	26.305.524.994	26.305.524.994	-	26.305.524.994	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (a)	13.985.008.268	13.985.008.268	87.539.830.253	21.991.249.161	79.533.589.360	79.533.589.360
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (b)	40.582.784.808	40.582.784.808	189.693.440.467	163.887.826.176	66.388.399.099	66.388.399.099
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (c)	36.202.241.203	36.202.241.203	169.811.879.794	148.301.555.812	57.712.565.185	57.712.565.185
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (k)	3.213.000.000	3.213.000.000	27.482.183.615	3.213.000.000	27.482.183.615	27.482.183.615
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia (d)	-	-	22.229.060.557	18.488.414.353	3.740.646.204	3.740.646.204
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.189.999.996	1.189.999.996	1.683.933.347	1.679.800.008	1.194.133.335	1.194.133.335
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.287.000.000	893.000.000	893.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (h)	-	-	585.600.000	292.800.000	292.800.000	292.800.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (f)	99.999.996	99.999.996	8.333.347	100.000.008	8.333.335	8.333.335
- Vay đối tượng khác	-	-	26.449.792.281	-	26.449.792.281	26.449.792.281
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	1.781.919.168	890.959.584	890.959.584	890.959.584
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (g)	-	-	1.781.919.168	890.959.584	890.959.584	890.959.584
b. Vay dài hạn	7.141.925.047	7.141.925.047	262.203.878.275	47.619.775.532	221.726.027.790	221.726.027.790
Từ 1 năm đến 5 năm	7.141.925.047	7.141.925.047	262.203.878.275	47.619.775.532	221.726.027.790	221.726.027.790

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Vay ngân hàng</i>	3.652.333.347	3.652.333.347	249.163.826.610	45.837.856.364	206.978.303.593	206.978.303.593
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(h)	1.464.000.000	1.464.000.000		585.600.000	878.400.000	878.400.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	2.180.000.000	2.180.000.000		1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội(f)	8.333.347	8.333.347	-	8.333.347	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	-	-	249.163.826.610	44.153.923.017	205.009.903.593	205.009.903.593
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	13.040.051.665	-	13.040.051.665	13.040.051.665
+ Công ty CP tập đoàn Cienco4(j)	-	-	13.040.051.665		13.040.051.665	13.040.051.665
- <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (g)	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Vay ngân hàng Cộng</i>	128.620.484.316	128.620.484.316	788.875.917.757	432.378.105.620	485.118.296.453	485.118.296.453

- (a) Là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/161762/HĐTDHM ngày 30/06/2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 1.300.000.000VNĐ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/06/2022, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- (b) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/134637/HĐTD ngày 17 tháng 08 năm 2020 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở LC và hạn mức bảo lãnh lần lượt là 60 tỷ đồng và 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17/08/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ..
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/20082 ngày 16 tháng 11 năm 20 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (d) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia. Hạn mức tín dụng là 300.000USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 05/02/2022, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất điều chỉnh 06 tháng một lần
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.
- (g) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cần trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (h) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (i) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/06/2015 để Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT). Thời hạn vay: 15 năm, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (j) Là khoản vay Công ty CP Tập đoàn Cienco4 theo Hợp đồng cho vay số: 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 để bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư, vận hành khai thác Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu.
- (k) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 350/2020/HĐTD/NHN/01 ngày 18/01/2021 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 500.000.000.000VNĐ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 18/01/2022, lãi suất theo từng khế ước nhận tại từng thời điểm giải ngân.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	347.582.370.751	347.582.370.751	316.131.393.856	316.131.393.856
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	329.571.166.044	329.571.166.044	313.956.965.073	313.956.965.073
- Phải trả khác	18.011.204.707	18.011.204.707	2.174.428.783	2.174.428.783
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	347.582.370.751 ✓	347.582.370.751	316.131.393.856 ✓	316.131.393.856

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	532.336.450.951	532.336.450.951	394.460.494.398	394.460.494.398
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	532.336.450.951	532.336.450.951	394.460.494.398	394.460.494.398
- Phải trả khác	-	-	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	532.336.450.951 ✓	532.336.450.951	394.460.494.398 ✓	394.460.494.398

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	11.312.067.423	2.610.486.038	28.540.384.969	27.904.056.596	11.425.959.684	3.360.706.672
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.410.286	4.640.098.777	3.010.506.816	3.006.135.384	1.666.843.865	4.929.903.788
- Thuế thu nhập cá nhân	-	159.781.586	1.036.117.465	974.582.643	-	221.316.408
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.270.779	4.656.855.914	4.600.154.646	-	60.972.047
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	198.229.250	47.065.034	49.243.627	-	196.050.657
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	701.772.089	179.779.724	179.779.724	-	701.772.089
Cộng	12.693.477.709 ✓	8.314.638.518 ✓	37.470.709.922	36.713.952.620	13.092.803.549 ✓	9.470.721.660 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	92.920.758.305	17.455.346.030
- Chi phí thi công công trình	92.196.539.862	17.442.846.030
- Chi phí lãi vay	641.053.382	-
- Các khoản trích trước khác	83.165.061	12.500.000
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	<u>92.920.758.305</u>	<u>17.455.346.030</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	91.710.625.187	80.702.267.915
- Kinh phí công đoàn	533.920.079	465.762.582
- Bảo hiểm xã hội	959.465.066	994.621.751
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	638.147.580	4.591.124.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.539.092.462	74.610.759.182
b. Dài hạn	13.241.421.307	46.784.452.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.241.421.307	46.784.452.375
Cộng	<u>104.952.046.494</u>	<u>127.486.720.290</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	2.113.870.644	1.192.441.810
- Doanh thu nhận trước	2.113.870.644	1.192.441.810
Cộng	<u>2.113.870.644</u>	<u>1.192.441.810</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	119.179	21.547.355.137	43.952.951.962	8.097.549.513	544.760.652.336
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.959.454.472	(437.878.805)	12.521.575.667
Tăng khác (*)	-	-	(19.428.947)	-	-	-	-	(19.428.947)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	-	(12.556.110.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	16.735.583	(16.735.583)	(226.340.000)	(226.340.000)	(226.340.000)
Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3	-	-	-	-	-	-	1.948.378.051	1.948.378.051
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(19.309.768)	21.564.090.720	44.339.560.851	9.381.708.759	546.428.727.107
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(19.309.768)	21.564.090.720	44.339.560.851	9.381.708.759	546.428.727.107
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.990.078.640	(368.309.982)	12.621.768.658
Tăng khác (*)	-	-	-	25.145.446	-	(4.915.958.540)	66.521.314.269	61.630.501.175
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	-	(12.830.855.787)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.720.446)	(107.541.779)	(112.262.225)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	39.578.104.718	75.427.171.267	607.737.878.928

(*) Tăng khác: Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long –CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng và lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ của Công ty BOT Yên Lệnh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	21.564.090.720	21.564.090.720
Cộng	21.564.090.720	21.564.090.720

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	57.680,49	241.372,95
- JPY	24.109,00	24.109,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	15.940.080.002	5.442.419.399
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	428.635.720.193	288.116.284.669
Cộng	444.575.800.195	293.558.704.068

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Giảm giá hàng bán	1.955.887.296	4.021.229.848
Cộng	1.955.887.296 ✓	4.021.229.848 ✓

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	13.522.838.184	2.725.721.069
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	410.467.803.820	271.851.140.390
Cộng	423.990.642.004	274.576.861.459

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.372.103.637	3.529.445.565
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.423.038.007	3.619.416.380
Cộng	4.795.141.644 ✓	7.148.861.945 ✓

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Chi phí lãi tiền vay	6.780.201.951	2.606.054.730
- Các khoản chi phí tài chính khác	-	256.572
Cộng	6.780.201.951 ✓	2.606.311.302 ✓

06. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.757.273	-
- Tiền phạt thu được	843.150.984	-
- Các khoản khác	126.525.155	8.391.289.974
Cộng	1.002.433.412 ✓	8.391.289.974 ✓

07. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	446.520.188	474.876.661
- Các khoản phạt chậm nộp, phạt do kê khai sai, truy thu thuế	-	679.829.580
- Các khoản khác	55.782.920	76.036
Cộng	502.303.108 ✓	1.154.782.277 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.266.346.336	7.231.265.037
- Chi phí vật liệu quản lý	99.781.627	41.045.815
- Chi phí đồ dùng văn phòng	199.097.550	40.072.460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	379.240.262	760.541.721
- Thuế, phí và lệ phí	349.672.676	801.353.554
- Chi phí dự phòng	(379.207.808)	11.829.299.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.778.682.016	2.966.490.371
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.361.582.880	1.463.639.654
Cộng	<u>17.055.195.539</u>	<u>25.133.708.160</u>

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	852.373.861	(327.175.121)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>852.373.861</u>	<u>(327.175.121)</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.264.882)	142.895.677
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.264.882)</u>	<u>142.895.677</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Giang Thanh

Phạm Tuấn Vũ

Nguyễn Việt Hà